TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2019/DS-ST
Ngày: 31 - 10 - 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Chi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Cửu Long.

2. Bà Nguyễn Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 254/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2019/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 192/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N.

Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X.

Trụ sở: Đường X, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H và ông Châu Đình T (Văn bản ủy quyền số 88/UQ-AP ngày 25/9/2019 của Công ty X), ông Hùng và ông Tất có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quang S.

Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22/7/2019*, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:*

Ngày 25/8/2018, bà N và Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP với nội dung hợp tác đầu tư xây nhà với số vốn góp 2.627.230.000 đồng. Thời gian góp vốn được chia thành 5 lần. Lần đầu bà N đã góp vốn đủ số tiền là 1.050.892.000 đồng (Hợp đồng số 016251 ngày 21/6/2018 với số tiền là 100.000.000 đồng và Giấy xác nhận thanh toán 950.892.000 đồng kèm Ủy nhiệm chi). Đến thời hạn góp vốn lần thứ hai, theo Điều 2, mục 2, các lần góp vốn 2, 3, 4 không thực hiện đúng tiến độ dự kiến, Công ty X không hoàn thành đúng thời hạn xây dựng (hoàn thành móng cọc theo thực tế dự kiến là 60 ngày) nên giữa bà N và Công ty có ký kết thỏa thuận theo Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 thì Công ty X đã cam kết lợi nhuận sau 06 tháng sẽ được hưởng 12% tổng số tiền đã góp và đến ngày 28/3/2019, Công ty X đã có Thông báo số 45/TB-AP về việc hoàn vốn đầu tư và lợi thuận cho bà N. Sau đó, Công ty đã có các Giấy hẹn thanh toán số 31 ngày 05/PH-B06.ON/2019 ngày 31/5/2019 và Giấy hẹn thanh toán số 25 ngày 06/PH-B06.ON/2019 ngày 25/6/2019 để thanh toán cho bà N.

Đến ngày 14/6/2019, Công ty X có thanh toán một phần tiền cho bà N là 150.000.000 đồng (chuyển khoản qua ngân hàng) và 200.000.000 đồng tiền mặt. Tại phiên hòa giải ngày 17/10/2019, bà N bổ sung yêu cầu chấm dứt Hợp đồng B06.ON/2018/HTĐTKD/AP ngày 25/8/2018 giữa bà N và Công ty X. Đồng thời, bà N trình bày ngày 22/8/2019, Công ty X đã chuyển khoản trả cho bà N số tiền 30.000.000 đồng, ngày 12/9/2019, trả thêm 20.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Công ty X đã trả cho bà N là 400.000.000 đồng. Bà N xác định Công ty X còn nợ bà N tiền góp vốn là 650.892.000 đồng và tiền lãi theo cam kết tại Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 là 280.000.000 đồng. Bà N yêu cầu Công ty X trả toàn bộ số tiền góp vốn còn lại và tiền lãi, trả một lần, ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty X có ông Nguyễn Văn H và ông Châu Đình Tlà đại diện theo ủy quyền cùng thống nhất trình bày:

Về việc tranh chấp hợp đồng giữa Công ty X và bà Lê Thị N, Công ty không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đã trình bày trong đơn khởi kiện, bởi các lý do sau:

- Hợp đồng số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP ký ngày 25/8/2018 là Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh, theo đó, nghĩa vụ của nguyên đơn là "*Góp vốn cho Bên A đúng và đủ số vốn mà 2 Bên đã thỏa thuận theo Điều 2 của Hợp đồng này*" (khoản 2, Điều 8 của Hợp đồng Hợp tác).

Theo khoản 2, Điều 2, Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP giữa Công ty An Phú và bà Lê Thị N thì:

"*2. Thời gian góp vốn:*

Bên B góp vốn trực tiếp cho bên A theo tiến trình được hai Bên thống nhất như sau:

a. Lần 1: Ngay khi ký hợp đồng này, bên B góp cho bên A là: 1.050.892.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ không trăm năm mươi triệu tám trăm chín mươn hai ngàn đồng) tương đương với 40% của tổng giá trị hợp đồng.

b. Lần 2: Bên B phải góp tiếp cho bên A là: 525.446.000 đồng (Bằng chữ: năm trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tương đương với 20% của tổng giá trị hợp đồng, (Thời gian dự kiến trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng) tương đương với khối lượng hoàn thành phần móng cọc".

Như vậy, việc góp vốn lần 2 theo đúng thời hạn là nghĩa vụ của bà N và số tiền góp vốn 525.446.000 đồng này là tương ứng với giá trị hoàn thành phần móng cọc theo dự toán chứ không phải theo thực tế xây dựng. Trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh mà hai Bên đã ký kết không quy định việc thi công hoàn thành hạng mục móng cọc là điều kiện để bà N góp vốn đợt 2. Việc góp vốn lần 2 và hoàn thành móng cọc là nghĩa vụ song song, bà N cho rằng Công ty không hoàn thành móng cọc nên không góp vốn là không đúng thỏa thuận tại hợp đồng. Trong Hợp đồng Hợp tác kinh doanh mà hai bên đã ký kết không quy định việc thi công hoàn thành hạng mục móng cọc là điều kiện để bà N góp vốn đợt 2. Việc góp vốn đợt 2 và hoàn thành móng cọc là nghĩa vụ song song, bà N cho rằng Công ty không hoàn thành móng cọc nên không góp vốn là không đúng thỏa thuận tại hợp đồng.

- Theo quy định tại Điều 4 về thời hạn Hợp đồng thì: "*Việc bàn giao nhà sẽ hoàn thành dự kiến là 07 tháng, nhưng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng*".

Ngày ký Hợp đồng là ngày 25/8/2018, thời hạn bàn giao nhà là ngày 25/8/2019. Tại khoản 2 Điều 9 của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh thì "*Chậm nhất 06 tháng kể từ thời điểm bàn giao nhà, Bên A không thể thực hiện việc bàn giao nhà theo đúng thời gian thỏa thuận thì Bên A phải hoàn lại toàn bộ số tiền Bên B đã góp, đồng thời bồi thường cho Bên B một khoản tiền tương đương 15% tổng giá trị phần vốn đã góp theo Hợp đồng này*" và: "*Thời gian hoàn lại các khoản tiền phải thanh toán cho nhau do vi phạm hợp đồng trong vòng 60 ngày kể từ thời điểm bên vi phạm điều khoản trong hợp đồng dẫn đến Hợp đồng không còn hiệu lực"*.

Căn cứ các quy định trên, nếu đến ngày 25/02/2020 mà Công ty X chưa bàn giao nhà cho bà N thì mới làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả vốn và tiền lãi của Công ty đối với bà Lê Thị N. Và việc hoàn trả là 60 ngày, kể từ ngày 25/02/2020. Do hiện nay, chưa đến thời hạn này nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả vốn và tiền lãi của Công ty đối với bà Lê Thị N.

- Theo quy định tại Điều 14 của Hợp đồng Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP ký ngày 25/8/2018 thì: "*Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng (nếu có) phải được các Bên thỏa thuận ký kết thành các phụ lục đính kèm. Các phụ lục, văn bản đính kèm có giá trị như Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này*". Các công văn, giấy hẹn do Công ty phát hành mà chưa được các bên cụ thể hóa thành Phụ lục hợp đồng thì không có giá trị ràng buộc và Công ty đề nghị Toà án xem xét, áp dụng các quy định tương ứng tại Hợp đồng Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP để giải quyết.

Công ty X xác nhận có ký kết Hợp đồng số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP ký ngày 25/8/2018 với bà N. Công ty xác nhận bà N đã thanh toán cho Công ty số tiền là 1.050.892.000 đồng thể hiện tại Hợp đồng đặt cọc số 016251 ngày 21/6/2018 với

số tiền là 100.000.000 đồng và Giấy xác nhận thanh toán ngày 27/8/2018 số tiền 950.892.000 đồng kèm Ủy nhiệm chi ngày 27/8/2018 của Ngân hàng Quân đội. Công ty X xác nhận đã chuyển trả cho bà N số tiền góp vốn 400.000.000 đồng theo đúng lời trình bày của bà N. Đối với yêu cầu chấm dứt hợp đồng của bà N, đề nghị bà N nộp đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện theo đúng quy định.

Tại phiên tòa, trong phần tranh tụng, Công ty X bổ sung yêu cầu bà N phải chịu 15% tổng số tiền vốn góp do bà N là bên có lỗi, đồng thời yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ. Công ty X yêu cầu không chấp nhận tài liệu do bà N xuất trình tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang Sáng trình bày:

Ông Sáng là chồng của bà N nhưng đây là tài sản riêng của bà N nên việc ký kết và tranh chấp hợp đồng góp vốn giữa bà N và Công ty X, ông Sáng không liên quan và không có yêu cầu gì khác trong vụ án này. Vì lý do bận công việc nên ông Sáng đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn là bà Lê Thị N khởi kiện bị đơn Công ty X về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn"; bị đơn có trụ sở tại Quận 2. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2.

- *Về thủ tục tố tụng:*

+ Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị N có mặt, bị đơn là Công ty X có ông Nguyễn Văn Hùng và ông Châu Đình Tất là người đại diện theo ủy quyền, ông Hùng và ông Tất cùng có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang Sáng vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

+ Ngày 21/10/2019, bị đơn nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 2 triệu tập thêm người làm chứng và đối chất để làm rõ Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019, Hội đồng xét xử nhận định: Bị đơn nộp đơn yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng và đối chất sau khi Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử nên thẩm quyền xem xét đơn thuộc về Hội đồng xét xử. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy, bà N đã giao nộp Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 của Công ty X. Tại phiên tòa, Công ty X xác nhận bà Nguyễn Thị Hoàng Liên hiện là Phó Tổng giám đốc của Công ty X, chữ ký trên các tài liệu này là của bà Liên. Xét thấy, dựa trên Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 cùng với các tài liệu, chứng cứ khác mà các bên đương sự giao nộp và qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đã có đầy đủ cơ sở để nhận định hiệu lực của Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019. Do đó, không có cơ sở

để triệu tập bà Nguyễn Thị Hoàng L tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng và thực hiện thủ tục đối chất giữa bà N và bà Liên như yêu cầu của bị đơn.

+ Bà N bổ sung yêu cầu chấm dứt thực hiện Hợp đồng B06.ON/2018/HTĐTKD/AP ngày 25/8/2018 giữa bà N và Công ty X, xét thấy việc bổ sung yêu cầu của bà N không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, không thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng án phí bổ sung, yêu cầu này của bà N đã được Tòa án công khai tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/10/2019. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét trong cùng một vụ án.

+ Công ty X yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 26, Bộ Địa chính phường Long Trường, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định: Đối tượng tranh chấp là số tiền góp vốn và tiền lãi theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty X và bà N thể hiện tại Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019, không phải là quyền sử dụng đất. Mặt khác, việc thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án đã đầy đủ nên không có cơ sở tạm ngừng phiên tòa để xem xét, thẩm định tại chỗ như yêu cầu của Công ty X.

+ Công ty X bổ sung yêu cầu bà N phải bồi thường thiệt hại theo mức 15% tổng số tiền vốn góp do bà N là bên vi phạm hợp đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Công ty X đưa ra yêu cầu phản tố tại phiên tòa, trong phần tranh tụng, thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng án phí nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét trong cùng một vụ án.

- *Về yêu cầu của đương sự:*

Bà N yêu cầu Công ty X hoàn trả tiền vốn gốc là 650.892.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi thỏa thuận tại Công văn số 61/CV-AP, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 25/8/2018, bà N và Công ty X ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP với nội dung hợp tác đầu tư xây nhà. Xét về mặt hình thức, giao dịch giữa các bên được xác lập bằng văn bản, bên góp vốn là bà N đã ký tên vào hợp đồng, về phía Công ty X tuy không do người đại diện theo pháp luật của công ty ký tên nhưng được người đại diện theo pháp luật ủy quyền, phù hợp quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Xét về mặt nội dung, tại Điều 5 của Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP ghi rõ như sau: "*Lợi nhuận từ hoạt động góp vốn của Bên B nêu trên sẽ được phân chia theo sản phẩm. Trong đó: Bên A ưu tiên bên B được nhận lại căn nhà hoặc nền đất tương đương với số vốn mà bên B đã góp cho bên A. Việc giao nhà hoặc nền đất Bên A phải bàn gian cho Bên B chậm nhất là 12 tháng*". Xét thấy, Điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở quy định như sau: "*Bên tham gia góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết quy định tại điểm này chỉ được phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc cổ phiếu) trên cơ sở tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận trong hợp đồng; chủ đầu tư không được áp dụng hình thức huy động vốn quy định tại điểm này hoặc các hình thức huy động vốn khác để phân chia sản phẩm nhà ở hoặc để ưu tiên đăng ký, đặt cọc, hưởng quyền mua nhà ở hoặc để phân chia quyền sử dụng đất trong dự án cho bên được huy động vốn*". Xét thấy, Công ty X vi phạm điều cấm của pháp

luật là huy động vốn từ tiền góp vốn của bà N để chuyển nhượng nhà hoặc nền đất khi chưa đủ điều kiện chuyển nhượng theo luật định. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 117, Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015, Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP bị vô hiệu, lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty X. Bà N yêu cầu chấm dứt thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP là có cơ sở.

[3] Về hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu được quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà N không yêu cầu giải quyết hậu quả theo Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015 mà chỉ yêu cầu Công ty X trả lại tiền vốn đã góp và tiền lãi theo cam kết tại Công văn số 61/CV-AP.

[4] Xét thấy, sau khi phát sinh bất đồng trong quá trình thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP, các bên đã có sự thỏa thuận mới thể hiện qua các văn bản bao gồm: Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 của Công ty X. Xét về hình thức, sự thỏa thuận mới của các bên đương sự đã được lập thành văn bản. Các văn bản này không được bà N ký tên nhưng bà N hoàn toàn thống nhất. Về phía Công ty X, tuy Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 không được người đại diện theo pháp luật của Công ty X là ông Nguyễn Duy Linh ký tên nhưng nhận thấy rằng sau khi bà Nguyễn Thị Hoàng Liên ký Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019, phía Công ty X đã thực hiện một phần nghĩa vụ đối với bà N, tương ứng với số tiền 400.000.000 đồng. Vì vậy, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định sự thỏa thuận của các bên tại Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 được người đại diện theo pháp luật của Công ty X biết mà không phản đối. Xét về mặt nội dung thì Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 ghi nhận đầy đủ quyền và nghĩa vụ của các bên và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, thể hiện ý chí tự nguyện của các bên khi tham gia giao dịch. Xét về thời gian xác lập thì Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 được xác lập sau Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP nên có giá trị thay thế Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP. Về mặt thực tế thì các bên cũng đã thực hiện một phần thỏa thuận. Do đó, căn cứ Điều 117, Điều 504, Điều 505 Bộ luật Dân sự năm 2015, Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 có hiệu lực pháp luật.

[5] Công ty X cho rằng Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 không phải là phụ lục của Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP nên không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử nhận định: Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 không phải là phụ lục của Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP mà là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, có hiệu lực thay thế Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số B06.ON/2018/HTĐTKD/AP, các bên có nghĩa vụ phải thực hiện.

[6] Theo trình bày của bà N được Công ty X xác nhận thì Công ty X chưa thanh toán cho bà N số tiền 650.892.000 đồng. Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự đã xuất trình, bao gồm: Sổ phụ tài khoản tiền gửi ngày 22/8/2019 và ngày 12/9/2019 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, sổ hạch

toán chi tiết của tài khoản ngày 14/6/2019 của Ngân hàng TMCP Quân Đội, Phiếu chi số 1311 ngày 14/6/2019 của Công ty X, Công ty X đã trả cho bà N số tiền 400.000.000 đồng, còn nợ lại 650.892.000 đồng tiền góp vốn. Căn cứ Điều 507 Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu của bà N về việc buộc Công ty X hoàn trả số tiền góp vốn còn lại 650.892.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[7] Bà N yêu cầu Công ty X thanh toán tiền lãi theo cam kết tại Công văn số 61/CV-AP ngày 23/8/2018 và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019, Hội đồng xét xử nhận định: Công ty X là bên vi phạm cam kết về thanh toán tiền lãi cho bà N. Do đó, Hội đồng xét xử buộc Công ty X trả cho bà N tiền lãi theo cam kết tại Công văn số 61/CV-AP và Thông báo số 45/B-AP ngày 28/3/2019 tương ứng với phần vốn góp còn lại ở từng thời điểm là 303.629.712 đồng, cụ thể như sau:

- Từ ngày 25/8/2018 đến ngày 25/02/2019:

1.050.892.000 đồng x 12% = 126.107.040 đồng.

- Từ ngày 25/02/2019 đến ngày 10/5/2019:

1.050.892.000 đồng x 2% x 2,5 tháng = 52.544.600 đồng

- Từ ngày 11/5/2019 đến ngày 14/6/2019:

1.050.892.000 đồng x 3% x 01 tháng 03 ngày = 34.679.436 đồng

- Từ ngày 14/6/2019 đến ngày 22/8/2019:

700.892.000 đồng x 3% x 2 tháng 08 ngày = 46.959.764 đồng.

- Từ ngày 22/8/2019 đến ngày 12/9/2019:

670.892.000 đồng x 3% x 20 ngày = 12.746.948 đồng.

- Từ ngày 12/9/2019 đến ngày 31/10/2019:

650.892.000 đồng x 3% x 01 tháng 18 ngày = 30.591.924 đồng.

[8] Tổng cộng, số tiền Công ty X phải trả cho bà N là: 650.892.000 đồng + 303.629.712 đồng = 954.521.712 (chín trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, bảy trăm mười hai) đồng.

[9] Đối với ý kiến của Công ty X đề nghị không chấp nhận tài liệu do bà N xuất trình tại phiên tòa gồm: Sổ phụ tài khoản tiền gửi ngày 22/8/2019 và ngày 12/9/2019 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định, các tài liệu mà bà N xuất trình tại phiên tòa tuy có vi phạm về thời hạn cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng đều kèm bản chính và có lợi cho phía bị đơn, Hội đồng xét xử đã công khai các tài liệu này tại phiên tòa để các bên tranh tụng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem các tài liệu này là chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

[10] Công ty X phải chịu tiền án phí do phải hoàn trả tiền cho bà N. Bà N không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 220; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 117, Điều 507 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điểm a Khoản 2 Điều 19 Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ;

- Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn - bà Lê Thị N:

1.1. Chấm dứt thực hiện Hợp đồng B06.ON/2018/HTĐTKD/AP ngày 25/8/2018 giữa bà Lê Thị N và Công ty Cổ phần X.

1.2. Buộc Công ty Cổ phần X hoàn trả cho bà N tổng số tiền: 954.521.712 (chín trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn, bảy trăm mười hai) đồng, bao gồm: Tiền vốn góp là 650.892.000 đồng và tiền lãi là 303.629.712 đồng.

Các bên giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm 40.635.651 (bốn mươi triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi mốt) đồng Công ty Cổ phần X phải chịu. Công ty Cổ phần X chưa nộp tiền án phí.

Bà N không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.445.774 (hai mươi triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi bốn) đồng theo Biên lai số AA/2017/0016624 ngày 07/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

- Đương sự có mặt được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có

quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trúc Chi